

Số: /HD-SNN

Lào Cai, ngày tháng 6 năm 2022

## HƯỚNG DẪN

**Thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Văn bản số 1355/UBND-NLN ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Lào Cai v/v triển khai Bộ tiêu chí Quốc gia huyện nông thôn mới, thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.*

Để đảm bảo thống nhất triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lào Cai hướng dẫn thực hiện một số nội dung như sau:

### Phần I

## **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, NỘI DUNG TIÊU CHÍ (GỌI TẮT LÀ CHỈ TIÊU) THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

### **I- TIÊU CHÍ 03 - THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

**1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “Thủy lợi và phòng, chống thiên tai” khi đáp ứng các yêu cầu:**

- 1.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.
- 1.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

#### **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả, bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.
- Lập kế hoạch quản lý khai thác hệ thống và tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.
- Lập Phương án bảo vệ công trình thủy lợi và tổ chức thực hiện Phương án được duyệt.

2.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm trở lên.

*(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này)*

## **II- CÁC CHỈ TIÊU 6.3 “HÌNH THÀNH VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC HOẶC CÓ MÔ HÌNH LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM, KẾT NỐI TỪ SẢN XUẤT ĐẾN TIÊU THỤ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA HUYỆN”; 6.4 “CÓ TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ” THUỘC TIÊU CHÍ KINH TẾ**

### ***1. Chỉ tiêu 6.3 “hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện”***

1.1. Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm trong Bộ tiêu chí Quốc gia huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

a) Đánh giá thực hiện:

Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

b) Yêu cầu mức đạt:

+ Có ít nhất 01 mô hình liên kết giữa vùng nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến các sản phẩm chủ lực của huyện (hoặc của tỉnh) được áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng.

+ Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực. Điểm tiêu thụ sản phẩm được cấp Giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

+ Có kế hoạch phát triển chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch triển khai hàng năm.

+ Khuyến khích: 100% sản phẩm của mô hình liên kết có mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc, chứng nhận sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm.

c) Phương pháp đánh giá:

+ Tài liệu kế hoạch phát triển chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch triển khai hàng năm.

+ Tài liệu chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn còn hiệu lực.

+ Tài liệu hợp đồng liên kết, Giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

+ Tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu, nhãn hiệu... (nếu có)

1.2. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

a) Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một **hay** một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường (được cấp Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường, chứng nhận hữu cơ hay VietGap...) và đồng thời có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, có một trong các hình thức liên kết sau:

+ Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện ban hành quyết định phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của Trung ương, của tỉnh

+ Tiêu chí xác định sản phẩm chủ lực cấp huyện quy định tại Quyết định 3772/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh Lào Cai.

- Vùng nguyên liệu được quản lý bằng hệ thống thông tin truy xuất nguồn gốc nông sản an toàn

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết theo mục 1, phần I văn bản này.

+ Sản phẩm thuộc mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương (hữu cơ, VietGap....) còn hiệu lực.

**- Lưu ý: Liên kết đảm bảo ổn định:**

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

c) Hồ sơ đề nghị đánh giá

+ Tờ trình UBND cấp huyện đề nghị thẩm định Tiêu chí số 6 về kinh tế

+ Quyết định phê duyệt ban hành sản phẩm chủ lực cấp huyện

+ Báo cáo đánh giá mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực

+ Giấy chứng sản phẩm xuất xuất theo hướng an toàn hoặc tương đương đối với vùng nguyên liệu hoặc sản phẩm chủ lực

+ Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

+ Biên bản tổ chức đánh giá mô hình

**2. Chỉ tiêu 6.4 “Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả”**

**2.1.** Có qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**2.2.** Có qui chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt. được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3. Bảo đảm thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo qui định của cấp có thẩm quyền.

### **III- CÁC CHỈ TIÊU 7.3 “CÓ MÔ HÌNH TÁI CHẾ CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP QUI MÔ CẤP XÃ TRỞ LÊN”; 7.6 ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TẠI ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Chỉ tiêu 7.3 “Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp qui mô cấp xã trở lên”.**

1.1. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được UBND cấp tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện.

##### 1.2. Đánh giá thực hiện:

Có ít nhất 01 mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên được áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp. Quy mô liên kết tối thiểu 100 hộ chăn nuôi trở lên, hoặc quy mô về công suất hoạt động tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày; (*Mô hình do tổ chức HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...*) có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh; có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến; có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp; có cam kết thu mua hoặc hợp đồng thu gom ít nhất 100 hộ chăn nuôi trên địa bàn một xã hoặc nhiều. Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Việc vận chuyển chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa được xử lý ra khỏi cơ sở chăn nuôi phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ môi trường.

##### a) Về trình tự:

+ Bước 1: UBND huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo UBND xã, các tổ chức liên quan hoàn thiện hồ sơ về UBND huyện, thị xã, thành phố để kiểm tra.

+ Bước 2: UBND huyện tổng hợp hồ sơ và gửi kết quả kiểm tra về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định.

+ Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức thẩm định đánh giá, kiểm tra hồ sơ tại Văn phòng điều phối NTM các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp gửi UBND tỉnh (qua Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh).

##### b) Về thủ tục, hồ sơ:

+ Tờ trình về việc thẩm định, công nhận huyện, thị xã, thành phố đạt chỉ tiêu 7.3 - Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên.

+ Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu chỉ tiêu 7.3 - Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên trên địa bàn huyện.

+ Biên bản thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 7.3 - Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã của Hội đồng thẩm định cấp huyện.

+ Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh; phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến; cam kết thu mua hoặc hợp đồng thu gom với các hộ chăn nuôi trên địa bàn một xã hoặc nhiều.

- Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ là chất thải dễ phân hủy sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác.

+ Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 2 dạng: dạng vô cơ (vỏ đóng gói, chai lọ, màng phủ, túi đựng, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế...) phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cát, nghiền, ủ, ép, đóng bánh) ...

+ Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho mục đích khác. Mô hình có thể là do một tổ chức, hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận), hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; UBND xã tham mưu đề xuất UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn.

+ Qui mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ qui mô cấp xã trở lên” bao gồm qui mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom, xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc qui mô về mạng lưới hoạt động tính chất cộng đồng là mô hình có qui mô liên kết từ 100 hộ sản xuất/gia đình/kinh doanh/ chăn nuôi trở lên.

## **2. Chỉ tiêu 7.6 “đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn”**

2.1. Giải thích từ ngữ: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01: 2.21/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ), có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, có tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa của địa phương, vùng, miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTG ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025” ).

2.2. Yêu cầu mức đạt chuẩn tối thiểu đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với qui định  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ .

#### **IV- CÁC CHỈ TIÊU 8.1, 8.2 THUỘC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

**1. Huyện đạt chuẩn các chỉ tiêu 8.1, 8.2 thuộc tiêu chí số 8 về “Chất lượng môi trường sống” khi đáp ứng các yêu cầu:**

1.1. Đạt chỉ tiêu 8.1 về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

1.2. Đạt chỉ tiêu 8.2 về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

#### **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Đạt chỉ tiêu 8.1 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giải thích từ ngữ

+ Hệ thống cấp nước tập trung là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do địa phương ban hành theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi đáp ứng yêu cầu có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

c) Đánh giá kết quả thực hiện

+ Kiểm tra chất lượng nước sạch của công trình: các thông số chất lượng nước của mẫu xét nghiệm nước thành phẩm của công trình cấp nước tập trung sau khi xử lý phải đảm bảo đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do địa phương ban hành theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

+ Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu dựa vào kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm (*chi tiết theo các biểu mẫu của Phụ lục II kèm theo Văn bản này*).

2.2. Đạt chỉ tiêu 8.2 - Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giải thích từ ngữ:

+ Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình hiệu quả; công trình cấp nước tập trung đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

+ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

b) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

c) Hướng dẫn thực hiện

+ Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn.

+ Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

| TT | Nội dung đánh giá   | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm   | Điểm đánh giá |
|----|---|-------------------|--|---------------|
| 1  | Tiền nước thu được chi phí quản lý vận hành, bảo trì công trình | 20                | - Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm;<br>- Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, bảo trì: 15 điểm; |               |



|   |   |            |  |  |
|---|---|------------|--|--|
|   |   |            | - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, bảo trì: 10 điểm;<br>- Không thu được tiền nước: 0 điểm.                |  |
| 2 | Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế   | 20         | - Đạt: 20 điểm<br>- Không đạt: 0 điểm  |  |
| 3 | Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (không bị gián đoạn nguồn cung quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm)                | 20         | - Luôn luôn ổn định: 20 điểm;<br>- Không cấp nước dưới 1 tháng/năm: 10 điểm;<br>- Không cấp nước từ 1 tháng trở lên: 0 điểm. |  |
| 4 | Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60% | 20         | - Lớn hơn 60%: 20 điểm;<br>- Từ 50-60%: 10 điểm;<br>- Dưới 50%: 0 điểm.  |  |
| 5 | Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.      | 20         | - Đạt: 20 điểm<br>- Không đạt: 0 điểm  |  |
|   | <b>Tổng số</b>  | <b>100</b> |  |  |

Ghi chú:

- Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2): Công trình hoạt động bền vững.

- Tổng số điểm từ 50-60 điểm: Công trình hoạt động tương đối bền vững.

- Tổng số điểm từ 20-50 điểm: Công trình hoạt động kém bền vững.

- Tổng số điểm dưới 20 điểm: công trình không hoạt động.

(Chi tiết theo biểu mẫu số 5, 6 của Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).

**\* Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1, 8.2**

| TT  | Chỉ tiêu   | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|-----|--|-----------------|----------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung:<br><br>- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn huyện đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định của vùng | Đạt             |                                  |
| 2   | Chỉ tiêu 8.2 - Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đánh giá từ 35% số lượng công trình trở lên)  | ≥35%            |                                  |
| 2.1 | Công trình cấp nước tập trung thứ nhất   | Đạt             |                                  |
| -   | Công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình hiệu quả.   | Đạt             |                                  |
| -   | Công trình hoạt động bền vững  | Đạt             |                                  |
| 2.2 | Công trình cấp nước tập trung thứ hai  | Đạt             |                                  |
| ... | Công trình cấp nước tập trung thứ ...  | Đạt             |                                  |

## Phần II

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

## I- TIÊU CHÍ 03 - THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

### 1. Huyện đạt chuẩn nâng cao tiêu chí số 3 về “Thủy lợi và phòng, chống thiên tai” khi đáp ứng các yêu cầu:

1.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo kế hoạch chuyển đổi số.

1.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

1.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

### 2. Đánh giá thực hiện

2.1. Chỉ tiêu 3.1 - Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo kế hoạch chuyển đổi số khi đáp ứng các yêu cầu sau:

| Chỉ tiêu đánh giá  | Điểm tối đa | Cách xác định  |
|--|-------------|--|
| 1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý | 10          | - Có lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi bao gồm: danh mục công trình bảo trì gồm một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ; danh mục công trình cần nâng cấp; trong đó có dự kiến kinh phí, nguồn vốn, thời gian và biện pháp tổ chức thực hiện: 10 điểm.<br>- Có lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi nhưng chưa đầy đủ: 5 điểm.<br>- Không lập: 0 điểm. |
| 2. Thực hiện kiểm tra công trình                                       | 10          | - Có báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ: 10 điểm.<br>- Có báo cáo nhưng chưa đầy đủ: 05 điểm.<br>- Không thực hiện: 0 điểm.   |
| 3. Thực hiện bảo dưỡng công trình                                      | 10          | - Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục công trình đạt:   |

| Chỉ tiêu đánh giá   | Điểm tối đa | Cách xác định   |
|---|-------------|---|
|   |             | + 100% theo kế hoạch: 10 điểm.<br>+ $\geq 70\%$ : 5 điểm<br>+ $<70\%$ : 0 điểm.   |
| 4. Thực hiện sửa chữa công trình  | 20          | - Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đảm bảo khắc phục kịp thời những hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị, kênh mương được nạo vét thông thoáng, công trình thủy lợi hoạt động bình thường; các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021- 2025) đạt:<br>+ 100% so với kế hoạch: 20 điểm.<br>+ $\geq 70\%$ : 10 điểm.<br>+ $<70\%$ : 0 điểm. |
| 5. Thực hiện nâng cấp công trình  | 20          | Tỷ lệ thực hiện nâng cấp công trình (T) được tính bằng số công trình thực tế được nâng cấp trên tổng số công trình cần nâng cấp theo kế hoạch.<br>$T \geq 90\%$ : 20 điểm.<br>$70\% \leq T < 90\%$ : 15 điểm.<br>$50\% \leq T < 70\%$ : 10 điểm.<br>$T < 50\%$ : 0 điểm.<br><i>(có hồ sơ biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình kèm theo)</i>  |
| 6. Ít nhất 1 công trình thủy lợi có lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa | 10          | - Có lắp đặt các thiết bị giám sát tự động một trong các thông số: Mức nước, lượng mưa, độ mở cửa tràn, độ mở cửa cống; thiết bị điều khiển từ xa vận hành đóng mở cửa cống/cửa van/hệ thống tưới thông minh: 10 điểm.<br>- Không có: 0 điểm.   |
| 7. Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi của huyện được  | 20          | - Có tích hợp đầy đủ: 20 điểm.<br>- Có tích hợp nhưng chưa đầy đủ: 10 điểm.   |

| <b>Chỉ tiêu đánh giá</b>  | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định</b>     |
|---|--------------------|--------------------------|
| tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh |                    | - Chưa tích hợp: 0 điểm. |
| <b>Tổng điểm</b>  | <b>100</b>         |                          |

**Chỉ tiêu 3.1** được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên (trong đó các chỉ tiêu 4, 5, 7 không bị 0 điểm).

2.2. Chỉ tiêu 3.2 - Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

| <b>Chỉ tiêu đánh giá</b>   | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định</b>   |
|--|--------------------|--|
| 1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện  | 40                 | - Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm.<br>- Có bảng thống kê nhưng không đầy đủ: 20 điểm.<br>- Không thống kê: 0 điểm.<br>Bảng thống kê theo biểu mẫu số 5, 6 ở phần Phụ lục  |
| 2. UBND cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức quản lý các nguồn thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn theo phân công, phân cấp.     | 30                 | - Có thực hiện được thể hiện qua văn bản chỉ đạo, biên bản kiểm tra: 30 điểm.<br>- Không thực hiện: 0 điểm.  |
| 3. UBND cấp huyện thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời, dứt điểm các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. | 30                 | - 100% vi phạm được phát hiện kịp thời và tổ chức xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý dứt điểm hàng năm được thể hiện qua các biên bản, quyết định, văn bản báo cáo...kèm theo: 30 điểm.<br>- Trên 70% vi phạm được phát hiện kịp thời và tổ chức xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử lý dứt điểm hàng năm được thể |

| Chỉ tiêu đánh giá | Điểm tối đa | Cách xác định   |
|-------------------|-------------|---|
|                   |             | hiện qua các biên bản, quyết định, văn bản báo cáo...kèm theo: 15 điểm.<br>- Không thực hiện: 0 điểm. |
| <b>Tổng điểm</b>  | <b>100</b>  |   |

*Chỉ tiêu 3.2* được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 80 điểm trở lên.

2.3. Chỉ tiêu 3.3 - Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này)

## **II- CÁC CHỈ TIÊU 6.2 “VÙNG NGUYÊN LIỆU TẬP TRUNG ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA HUYỆN ĐƯỢC ĐẦU TƯ ĐỒNG BỘ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG, ĐƯỢC CẤP MÃ VÙNG VÀ CÓ ỨNG DỤNG QUY TRÌNH KỸ THUẬT TIÊN TIẾN”; 6.4 “CÓ ĐỀ ÁN/KẾ HOẠCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CHỦ LỰC, SẢN PHẨM OCOP VÀ ĐƯỢC TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ THUỘC TIÊU CHÍ KINH TẾ**

**1. Chỉ tiêu 6.2 “vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến” thuộc tiêu chí kinh tế.**

1.1. Điều kiện đánh giá huyện đạt chuẩn tiêu chí 6.2 (theo Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

- Có vùng nguyên liệu tập trung sản xuất một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp *chủ lực* cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương; tuân thủ các quy định của nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Sản phẩm chủ lực của huyện là sản phẩm được UBND huyện phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và cả nước, đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

- Vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến:

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: Hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

+ Được cấp mã vùng theo quy định hiện hành (có liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; áp dụng thống nhất một quy trình sản xuất như: VietGAP, GAP cơ bản, UTZ, Rainforest Alliance, GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, hữu cơ...; vùng trồng chỉ được sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo không sử dụng các hoạt chất cấm theo yêu cầu của nước nhập khẩu; Có nhật ký canh tác ghi chép chi tiết các hoạt động tác động lên cây trồng trong vụ canh tác; khuyến khích theo dõi trên hệ thống phân mềm chuyên đổi số; có sơ đồ giải thửa từng hộ).

+ Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

## 2.2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá

- Về trình tự

+ Bước 1: UBND huyện chỉ đạo UBND xã, các tổ chức liên quan hoàn thiện hồ sơ về UBND huyện để kiểm tra.

+ Bước 2: UBND huyện tổng hợp hồ sơ và gửi kết quả kiểm tra về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định.

+ Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức thẩm định đánh giá, kiểm tra hồ sơ tại Văn phòng điều phối NTM các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp gửi UBND tỉnh (qua Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh).

- Về thủ tục, hồ sơ:

+ Tờ trình về việc thẩm định, công nhận huyện nông thôn mới nâng cao đạt chỉ tiêu 6.2 - Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến.

+ Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu 6.2 - Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến.

+ Biên bản thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 6.2 - Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến.

+ Danh sách thống kê các hộ dân tham gia sản xuất trong vùng nguyên liệu tập trung.

+ Giấy chứng nhận sản xuất theo quy trình kỹ thuật tiên tiến (VietGAP, GAP cơ bản, UTZ, Rainforest Alliance, GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP, hữu cơ...)

+ Mã số vùng trồng được cơ quan có thẩm quyền cấp.

(Mẫu số 01, 02 đính kèm)

## **2. Chỉ tiêu 6.4 có Đề án/kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả.**

### 2.1. Đánh giá thực hiện

- UBND cấp huyện có Đề án hoặc Kế hoạch hàng năm, giai đoạn hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và tổ chức triển khai hiệu quả, đạt được các mục tiêu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- UBND cấp huyện có báo cáo, hồ sơ minh chứng đánh giá hiệu quả, mục tiêu đạt được sau khi triển khai thực hiện Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP.

### 2.2. Giải thích từ ngữ:

- Sản phẩm chủ lực của huyện là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện, được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo: Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện; tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện; sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất; sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

- Sản phẩm OCOP là sản phẩm được cấp có thẩm quyền đánh giá, công nhận theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

## **III- CÁC CHỈ TIÊU 7.3 “ TỶ LỆ CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ THÀNH CÁC NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU VÀ SẢN PHẨM THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG; 7.6 “ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG TẠI ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN” THUỘC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG**

**1. Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 7.3 “tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường”.**

### 1.1. Điều kiện đánh giá

- Có đăng ký huyện nông thôn mới nâng cao, được UBND cấp tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện.

- Có ít nhất 80% chất thải hữu cơ từ hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc gia cầm được xử lý thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường; hoặc có ít nhất 80% tỷ lệ hộ gia đình, trang trại



áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Việc thu gom, xử lý chất thải có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi, giết mổ phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ môi trường.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi có thể áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý, hướng dẫn kỹ thuật phù hợp.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

## 1.2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá

- Về trình tự:

+ Bước 1: UBND huyện chỉ đạo UBND xã, các tổ chức liên quan hoàn thiện hồ sơ về UBND huyện để kiểm tra.

+ Bước 2: UBND huyện tổng hợp hồ sơ và gửi kết quả kiểm tra về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định.

+ Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức thẩm định đánh giá, kiểm tra hồ sơ tại Văn phòng điều phối NTM các huyện, thị xã, thành phố; tổng hợp gửi UBND tỉnh (qua Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh).

- Về thủ tục, hồ sơ:

+ Tờ trình về việc thẩm định, công nhận huyện nông thôn mới nâng cao đạt chỉ tiêu 7.3 - Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

+ Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu chỉ tiêu 7.3 - Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

+ Biên bản thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 7.3 - Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

+ Danh sách thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

+ Danh sách thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

## **2. Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 7.6 “Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn”**

2.1. Giải thích từ ngữ: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01: 2.21/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ), có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, có tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa của địa phương, vùng, miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTG ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025” ).

2.2. Yêu cầu mức đạt chuẩn tối thiểu đối với đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện không thấp hơn so với qui định  $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$ .

## **IV- CÁC CHỈ TIÊU 8.1, 8.2, 8.3, 8.7 THUỘC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

### **1. Huyện đạt chuẩn các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 thuộc tiêu chí số 8 về “Chất lượng môi trường sống” khi đáp ứng các yêu cầu:**

1.1. Chỉ tiêu 8.1 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

1.2. Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

1.3. Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

### **2. Đánh giá thực hiện**

2.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung. Đánh giá kết quả thực hiện theo hướng dẫn này.

2.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm (gồm sử dụng từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình).

b) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt dựa vào đánh giá các yêu cầu sau:

+ Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

+ Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm.

Thu thập số liệu thực hiện đánh giá chỉ tiêu theo các biểu mẫu của Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này.

2.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đánh giá kết quả thực hiện theo hướng dẫn này.

b) Chỉ tiêu 8.3 được đánh giá là đạt dựa vào đánh giá các yêu cầu sau:

+ Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

+ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn đạt bằng hoặc cao hơn 40%.

**\* TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU 8.1, 8.2, 8.3**

| TT    | Chỉ tiêu  | Mức độ đánh giá | Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt) |
|-------|---|-----------------|----------------------------------|
| 1     | Chỉ tiêu 8.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung  | Đạt             |                                  |
| -     | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn huyện đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định của vùng.  | Đạt             |                                  |
| 2     | Chỉ tiêu 8.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm  | Đạt             |                                  |
| -     | Kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.   | Đạt             |                                  |
| -     | Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm.  | Đạt             |                                  |
| 3     | Chỉ tiêu 8.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững   | Đạt             |                                  |
| 3.1   | Công trình có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện <b>phải đạt bằng hoặc cao hơn 40%</b>  | ≥ 40%           |                                  |
| 3.1.1 | Công trình cấp nước tập trung thứ nhất  | Đạt             |                                  |
| -     | Công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình hiệu quả | Đạt             |                                  |

|       |   |     |  |
|-------|---|-----|--|
| -     | Công trình hoạt động bền vững           | Đạt |  |
| 3.1.2 | Công trình cấp nước tập trung thứ hai   | Đạt |  |
| ...   | Công trình cấp nước tập trung thứ ..... | Đạt |  |

**3. Huyện đạt chuẩn các chỉ tiêu 8.7 – tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khi đáp ứng các yêu cầu:**

3.1. Đánh giá thực hiện:

| Đối tượng   | Yêu cầu đạt  | Căn cứ pháp lý                         |
|---|--|--|
| Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Khoản 4 Điều 65 Luật An toàn thực phẩm |

3.2. Yêu cầu mức đạt: 100% số cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

3.3. Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.7, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

### Phần III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu Quốc gia cấp huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể theo chức năng quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp huyện giai đoạn 2021 – 2025 đảm bảo theo quy định, đồng thời gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT Lào Cai trước ngày 15/11 hàng năm để thẩm tra, đánh giá tổng hợp kết quả.

2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn của Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 theo lĩnh vực, nhiệm vụ được giao.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT Lào Cai tổ chức thẩm định tại cơ sở, thẩm tra hồ sơ mức độ đạt tiêu chí, chỉ tiêu và tổng hợp báo cáo kết quả thẩm tra về UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh).

Trên đây là nội dung Hướng dẫn triển khai thực hiện thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị UBND các huyện, thị xã Sa Pa và thành phố Lào Cai phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT để phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- TT UBND tỉnh (B/c);
- Các sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên & Môi trường, Giao thông - XD (P/h);
- Văn phòng Điều phối NTM;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các phòng: Nông nghiệp & PTNT, Kinh tế, KTHT, QLĐT, TCKH thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố (T/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu VT, PTNT.

**GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Văn Duy**

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Địa danh, ngày ... tháng ..... năm .....*

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG**

*(Kèm theo Văn bản số: /SNN-PTNT ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhà nước về trồng trọt cấp tỉnh/Tp.)

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:.....
- Người đại diện:.....
- Địa chỉ: .....
- Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:.....
- Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....
2. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
3. Diện tích canh tác (ha): .....
4. Thông tin về vùng trồng.

| TT  | Vùng trồng | Địa chỉ <sup>1</sup> | Đối tượng cây trồng | Diện tích (ha) | Sản lượng dự kiến (tấn) | Hình thức canh tác <sup>2</sup> | Tiêu chuẩn áp dụng <sup>3</sup> |
|-----|------------|----------------------|---------------------|----------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1   |            |                      |                     |                |                         |                                 |                                 |
| 2   |            |                      |                     |                |                         |                                 |                                 |
| ... |            |                      |                     |                |                         |                                 |                                 |

5. Tài liệu kèm theo

- Sơ đồ vùng trồng;
- Danh sách các hộ nông dân (đôi với trường hợp vùng trồng có nhiều hộ) kèm theo đối tượng cây trồng, diện tích, sản lượng dự kiến;
- Quy trình sản xuất áp dụng: VietGAP, GAP cơ bản, GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP..., Tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn sản xuất bền vững hoặc thực hiện theo quy trình sản xuất của các doanh nghiệp liên kết sản xuất đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

<sup>1</sup>Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện của vùng sản xuất.

<sup>2</sup>Canh tác ngoài trời/trồng trong nhà kính, nhà lưới/thủy canh

<sup>3</sup> Ghi cụ thể các tiêu chuẩn đang áp dụng, ví dụ: VietGAP, GlobalG.A.P...

Đề nghị ..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về trồng trọt cấp tỉnh/Tp.) ..... cấp mã số vùng trồng cho cơ sở.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định về cấp mã số vùng trồng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**

**CHỦ CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA/GIÁM SÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

**BIÊN BẢN KIỂM TRA/GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG**

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-PTNT ngày / 6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

1. Người kiểm tra/giám sát:.....
2. Chức vụ:.....
3. Đại diện cơ sở:.....
4. Tên cơ sở/doanh nghiệp:.....
5. Địa chỉ vùng trồng: .....
6. Nội dung kiểm tra/giám sát

| TT | Nội dung kiểm tra/giám sát   | Kết quả kiểm tra/giám sát | Ghi chú   |
|----|--|---------------------------|---|
| 1  | Đối tượng cây trồng  |                           |   |
| 2  | Diện tích  |                           |   |
| 3  | Tiêu chuẩn/quy trình áp dụng   |                           |   |
| 4  | Ghi chép, lưu giữ và cập nhật thường xuyên các hoạt động trong sản xuất; Khuyến khích theo dõi trên hệ thống phần mềm chuyển đổi số. |                           | Kiểm tra việc ghi chép, lưu giữ và cập nhật các thông tin |
| 5  | Sơ đồ vùng trồng/ vị trí, tọa độ vùng sản xuất (nếu có)  |                           |   |
| 6  | Nội dung khác (nếu có)   |                           |   |

7. Các nội dung phải khắc phục:

.....

.....

.....



8. Kết luận: .....

.....

.....

.....

.....

**Đại diện cơ sở/vùng trồng**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Người kiểm tra/giám sát**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Phụ lục I**

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

*(Kèm theo Văn bản số: /SNN-PTNT ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

| TT               | Nội dung  | Chỉ tiêu đánh giá  | Yêu cầu | Thang tính điểm |                                |
|------------------|---|--|---------|-----------------|--------------------------------|
|                  |   |  |         | Có              | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ % |
| <b>Tổng điểm</b> |   |  |         | <b>100</b>      |                                |
| <b>I</b>         | <b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>  |  |         | <b>40</b>       |                                |
| 1                | Tổ chức bộ máy  | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).  | Có      | 5               | 0                              |
|                  |   | b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.  |         | 5               | 0                              |
|                  |   | c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).                              | Có      | 5               | 0                              |
|                  |   | d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)                     |         | 5               | 0                              |
| 2                | Nguồn nhân lực  | a) Có 100% cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).      |         | 10              | Tính điểm theo tỷ lệ %         |
|                  |   | b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra. | Có      | 10              | Tính điểm theo tỷ lệ %         |
| <b>II</b>        | <b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b> |  |         | <b>35</b>       |                                |
| 1                | Kế hoạch phòng, chống thiên tai   | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt   | Có      | 5               | 0                              |
|                  |   | b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.  |         | 5               | 0                              |
|                  |   | c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.  | Có      | 10              | 0                              |
| 2                | Phương án ứng phó thiên tai   | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được  | Có      | 5               | 0                              |

| TT         | Nội dung   | Chỉ tiêu đánh giá   | Yêu cầu | Thang tính điểm |                                |
|------------|--|---|---------|-----------------|--------------------------------|
|            |  |   |         | Có              | Không có/ hoặc có theo tỷ lệ % |
|            | tai theo cấp độ rủi ro thiên tai                                     | xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương  |         |                 |                                |
| 3          | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.                        |         | 10              | Tính điểm theo tỷ lệ %         |
| <b>III</b> | <b>Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>                                    |   |         | <b>25</b>       |                                |
| 1          | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng                                    | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có). |         | 5               | 0                              |
|            |  | b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.  |         | 10              | Tính điểm theo tỷ lệ %         |
| 2          | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai                             | Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.  | Có      | 10              | Tính điểm theo tỷ lệ %         |

\* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
- + *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*

- + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
  - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*
  - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

**Phụ lục II****HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ NƯỚC SẠCH***(Kèm theo Văn bản số: /SNN-PTNT ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)***Mục I: CÁC BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU  
VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN****Biểu mẫu số 1: Cấp thôn****Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...**

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

| T<br>T  | Họ và tên<br>chủ hộ | Hộ<br>nghèo | Chất lượng nước sinh hoạt<br>đang sử dụng |                       | Nguồn cấp nước        |                        |
|---------|---------------------|-------------|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                     |             | Nước<br>sạch*                             | Nước hợp vệ<br>sinh** | Công trình<br>CNTT*** | Công trình<br>CNNL**** |
| (1<br>) | (2)                 | (3)         | (4)                                       | (5)                   | (6)                   | (7)                    |
| 1       |                     |             |   |                       |                       |                        |
| 2       |                     |             |   |                       |                       |                        |
| 3       |                     |             |   |                       |                       |                        |
| 4       |                     |             |   |                       |                       |                        |
| 5       |                     |             |   |                       |                       |                        |
| 1<br>0  |                     |             |   |                       |                       |                        |
|         | Tổng                |             |   |                       |                       |                        |

*Ghi chú: \* Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế;*

*\*\*Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: \*\*\*Cấp nước tập trung; CNNL;\*\*\*\* Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

**Biểu mẫu số 2: Cấp xã**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...**  
 Xã....., huyện....., tỉnh.....

| TT | Tên thôn | Tổng số HGD | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch  |       |                                  |       |         | Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*  |       |                                  |       |         | Hộ nghèo         |                                      |       |                                     |       |      |
|----|----------|-------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|---------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|---------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|------|
|    |          |             | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT |       | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL |       | Tổng ng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT |       | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL |       | Tổng ng | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch |       | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS |       |      |
|    |          |             | Số hộ                            | Tỷ lệ | Số hộ                            | Tỷ lệ |         | Số hộ                            | Tỷ lệ | Số hộ                            | Tỷ lệ |         |                  | Số hộ                                | Tỷ lệ | Số hộ                               | Tỷ lệ |      |
|    |          |             | (1)                              | (2)   | (3)                              | (4)   | (5)     | (6)                              | (7)   | (8)                              | (9)   | (10)    | (11)             | (12)                                 | (13)  | (14)                                | (15)  | (16) |
| 1  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 2  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 3  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 4  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 5  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 6  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 7  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 8  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 9  |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
| 10 |          |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |
|    | Tổng     |             |                                  |       |                                  |       |         |                                  |       |                                  |       |         |                  |                                      |       |                                     |       |      |

\*Ghi chú: Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

**Biểu mẫu số 3: Cấp huyện**  
**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...**  
 Huyện....., tỉnh.....

| TT  | Tên xã | Tổng số HG Đ | Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch  |       |                                  |       |      | Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS*  |       |                                  |       |      | Hộ nghèo         |                                      |       |                                     |       |
|-----|--------|--------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|------|------------------|--------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------|
|     |        |              | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT |       | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL |       | Tổng | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT |       | Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL |       | Tổng | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch |       | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS |       |
|     |        |              | Số hộ                            | Tỷ lệ | Số hộ                            | Tỷ lệ |      | Số hộ                            | Tỷ lệ | Số hộ                            | Tỷ lệ |      |                  | Số hộ                                | Tỷ lệ | Số hộ                               | Tỷ lệ |
| (1) | (2)    | (3)          | (4)                              | (5)   | (6)                              | (7)   | (8)  | (9)                              | (10)  | (11)                             | (12)  | (13) | (14)             | (15)                                 | (16)  | (17)                                | (18)  |
| 1   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 2   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 3   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 4   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 5   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 6   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 7   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 8   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 9   |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
| 10  |        |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |
|     | Tổng   |              |                                  |       |                                  |       |      |                                  |       |                                  |       |      |                  |                                      |       |                                     |       |

*Ghi chú: \*Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL*

**Mục II: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM**

(Kèm theo Văn bản số: /SNN-PTNT ngày / 6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

**Biểu mẫu số 5.1: Cấp xã, huyện và tỉnh\***

**Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT**

| TT  | Công trình cấp nước tập trung | Loại hình |         | Công suất** |                 |                                  | Loại hình quản lý |       |                 |              |      | Công trình đạt tiêu chí được giao cho tổ chức quản lý, khai thác <sup>(1)</sup><br>(Đạt/ Không đạt) | Sản lượng nước cấp thực tế của công trình <sup>(2)</sup><br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm <sup>(3)</sup> (lít/người/ngày) | Kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế |
|-----|-------------------------------|-----------|---------|-------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|-------|-----------------|--------------|------|---|--|---|--|
|     |                               | Bơm dẫn   | Tự chảy | Thiết kế    | Sử dụng thực tế | Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế | Cột g đồng        | H T X | Đơn vị SNCT *** | Doanh nghiệp | Khác |   |  |   |  |
| (1) | (2)                           | (3)       | (4)     | (5)         | (6)             | (7)                              | (8)               | (9)   | (10)            | (11)         | (12) | (13)  | (14)   | (15)  | (16)   |
| 1   |                               |           |         |             |                 |                                  |                   |       |                 |              |      |   |  |   |  |
| 2   |                               |           |         |             |                 |                                  |                   |       |                 |              |      |   |  |   |  |
| 3   |                               |           |         |             |                 |                                  |                   |       |                 |              |      |   |  |   |  |
|     | Tổng                          |           |         |             |                 |                                  |                   |       |                 |              |      |   |  |   |  |

\*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã.

\*\*Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

\*\*\*Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn.

Cột (13) đến (16) được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

(1): Công trình đạt tiêu chí được giao cho tổ chức quản lý, khai thác là công trình được cơ quan cấp có thẩm quyền giao cho tổ chức, đơn vị quản lý khai thác theo quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy của đơn vị quản lý khai thác có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình hiệu quả. (Tiêu chí này được sử dụng để phục vụ đánh giá chỉ tiêu về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững tại Phụ lục II).

(2): Sản lượng nước cấp thực tế của công trình là tổng sản lượng nước cấp thực tế của 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình để xét công nhận nông thôn mới mà hệ thống cấp nước tập trung cấp vào mạng lưới nước phân phối tính trung bình cho một ngày đêm (số liệu này được thu thập trực tiếp tại công trình)



(3) : Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm = (Sản lượng nước cấp thực tế của công trình x 1000)/(tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4).

**Biểu mẫu số 5.2: Biểu mẫu tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ tại thôn/xóm/bản.....xã.....**

| TT   | Họ và tên chủ hộ | Số người trong hộ | Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho mục đích sinh hoạt |                      |             |           |                               |                         | Đánh giá chất lượng nước hộ gia đình đang sử dụng |   | Lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng trong vòng 3 tháng gần nhất của hộ gia đình (lít/6tháng/hộ) |                                  |   | Lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng bình quân trong 01 tháng của hộ gia đình (lít/tháng/người) | Lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng bình quân theo đầu người cho 01 ngày đêm (lít/người/ngày đêm) |                                  |   |
|------|------------------|-------------------|---|----------------------|-------------|-----------|-------------------------------|-------------------------|---|---|---|----------------------------------|---|--|---|----------------------------------|---|
|      |                  |                   | Sông, suối, hồ ao   | Lu, bể chứa nước mưa | Giếng khoan | Giếng đào | Công trình cấp nước tập trung | Loại hình cấp nước khác | Nước sạch đạt quy chuẩn                           |   | Tổng số   | Từ công trình cấp nước tập trung | Từ các nguồn và loại hình cấp nước khác |  |   | Từ công trình cấp nước tập trung | Từ các nguồn và loại hình cấp nước khác |
|      |                  |                   |   |                      |             |           |                               |                         | Từ công trình cấp nước tập trung                  | Từ các nguồn và loại hình cấp nước khác |   |                                  |   |  |   |                                  |   |
| (1)  | (2)              | (3)               | (4)   | (5)                  | (6)         | (7)       | (8)                           | (9)                     | (10)  | (11)                                    | (12)  | (13)                             | (14)                                    | (15)   | (16)  | (17)                             |   |
| 1    | N.V. A           |                   |   |                      |             |           | 1                             |                         | 1   |   |   |                                  |   |  |   |                                  |   |
| 2    | N.V. B           |                   |   |                      | 1           |           |                               |                         | 0   |   |   |                                  |   |  |   |                                  |   |
| 3    | N.V. C           |                   |   |                      |             | 1         |                               |                         | 0   |   |   |                                  |   |  |   |                                  |   |
| Tổng | (i)              | (ii)              |   |                      |             |           |                               |                         |   |   | (iii)   | (iv)                             | (v)                                     | (vi)   | (vii)   | (viii)                           |   |

**Ghi chú:**

- Đối với công trình cấp nước tập trung mới hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm thực hiện đánh giá chỉ tiêu nước sạch trong nông thôn mới, lượng nước sạch tại cột (13) được tính từ thời điểm người dân bắt đầu sử dụng nước cho đến thời điểm đánh giá chỉ tiêu nước sạch nhưng tối thiểu không ít hơn 01 tháng. Khi đó, cột (15) được tính bằng cách lấy số liệu cột (12) chia cho số thời gian tính theo tháng thực tế sử dụng nước.

- Trường hợp hộ dân dùng đan xen giữa 2 loại hình cấp nước (cấp nước tập trung và loại hình cấp nước khác) thì tính toán lượng nước tại cột (12) bằng tổng lượng nước tại cột (13) và (14) sử dụng luân phiên nhau trong vòng 3 tháng gần nhất.

**Chú thích bảng 7:**

- Các cột từ (2) đến (11): tương tự cách lấy thông tin của bảng 5 đánh giá quy trình đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1.

- Cột (12): được xác định bằng tổng của cột (13) và cột (14).

- Cột (13): được xác định từ lượng nước sử dụng của hộ gia đình ghi trên hóa đơn thu tiền nước trong vòng 3 tháng gần nhất.

- Cột (14): xác định từ lượng nước sạch đạt quy chuẩn mà hộ gia đình sử dụng cho mục đích sinh hoạt được lấy từ các loại hình cấp nước khác ngoài cấp nước tập trung (bao gồm nước trữ trong lu, bể chứa nước mưa, nước từ giếng khoan, giếng đào...) trong vòng 3 tháng gần nhất.

Cột (15): xác định bằng công thức sau:

$$\square\phi\square (15) = \frac{\square\phi\square (12)}{6}$$

- Cột (16): xác định bằng công thức sau:

$$\square\phi\square (16) = \frac{\square\phi\square (15)}{\square\phi\square (3)}$$

- Cột (17): xác định bằng công thức sau:

$$\square\phi\square (17) = \frac{\square\phi\square (16)}{30}$$

- Ô số (i): ghi tổng số hộ trong thôn/xóm/bản

- Ô số (ii): ghi tổng số người trong thôn/xóm/bản

- Ô số (iii): ghi tổng số lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng trong vòng 3 tháng gần nhất từ tất cả các nguồn của thôn/xóm/bản.

- Ô số (iv): ghi tổng số lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng trong vòng 3 tháng gần nhất từ công trình cấp nước tập trung của thôn/xóm/bản.

- Ô số (v): ghi tổng số lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng trong vòng 3 tháng gần nhất từ các nguồn và loại hình cấp nước khác của thôn/xóm/bản.

- Ô số (vi): ghi tổng số lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng bình quân trong vòng 01 tháng của thôn/xóm/bản.

- Ô số (vii): là lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng bình quân trong 01 tháng tính theo đầu người, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Ô số (vii)} = \frac{\text{Tổng số lượng nước bình quân ở cột (16)}}{\text{Số hộ trong thôn (ô số (i))}}$$

- Ô số (viii): là lượng nước sạch đạt quy chuẩn sử dụng bình quân tính theo đầu người cho 01 ngày đêm, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Ô số (viii)} = \frac{\text{Tổng số lượng nước bình quân ở cột (17)}}{\text{Số hộ trong thôn (ô số (i))}}$$

**Biểu mẫu 5.3: Bảng tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại xã.....**

| TT   | Tên thôn/xóm | Tổng số hộ gia đình | Tổng số người dân | Tổng lượng nước sạch sử dụng trong vòng 3 tháng gần nhất (lít) | Tổng lượng nước sạch sử dụng trong vòng 01 tháng (lít/tháng) | Lượng nước sạch sử dụng trong vòng 01 tháng tính theo đầu người (lít/tháng/người) | Lượng nước sạch sử dụng bình quân tính theo đầu người cho 01 ngày đêm (lít/người/ngày đêm) | Ghi chú |
|------|--------------|---------------------|-------------------|--|--|---|--|---------|
| (1)  | (2)          | (3)                 | (4)               | (5)  | (6)  | (7)   | (8)  | (9)     |
| 1    | Thôn A       |                     |                   |  |  |   |  |         |
| 2    | Thôn B       |                     |                   |  |  |   |  |         |
| 3    |              |                     |                   |  |  |   |  |         |
| 4    |              |                     |                   |  |  |   |  |         |
| .... |              |                     |                   |  |  |   |  |         |
| Tổng | (i)          | (ii)                | (iii)             | (iv)   | (v)  | (vi)  | (vii)  |         |

*Chú thích bảng 8:*

- Cột (3): tổng số hộ trong thôn/xóm/bản (lấy kết quả của ô số (i) tại bảng 7).
- Cột (4): tổng số người dân trong thôn/xóm/bản (lấy kết quả ô số (ii) tại bảng 7).
- Cột (5): tổng số lượng nước sạch sử dụng trong vòng 3 tháng của thôn/xóm/bản (lấy kết quả của ô số (iii) tại bảng 7).
- Cột (6): tổng số lượng nước sạch sử dụng trong 01 tháng của thôn/xóm/bản (lấy kết quả của ô số (vi) tại bảng 7).

- Cột (7): xác định bằng công thức sau:

$$\square\phi\square (7) = \frac{\square\phi\square (6)}{\square\phi\square (4)}$$

- Cột (8): xác định bằng công thức sau:

$$\square\phi\square (8) = \frac{\square\phi\square (7)}{30}$$

- Cột (9): ghi chú trong quá trình tính toán.

- Ô số (i): tổng số thôn/xóm/bản trong xã.

- Ô số (ii): tổng số hộ gia đình trong xã.

- Ô số (iii): tổng số người dân trong xã.

- Ô số (iv): tổng lượng nước sạch quy chuẩn sử dụng trong vòng 3 tháng của xã.

- Ô số (v): tổng lượng nước sạch quy chuẩn sử dụng trong 01 tháng của xã.

- Ô số (vi): xác định bằng công thức sau:

$$\hat{O} số (vi) = \frac{\hat{O} số (v)}{\hat{O} số (iii)}$$

- Ô số (vii): xác định bằng công thức sau:

$$\hat{O} số (vii) = \frac{\hat{O} số (vi)}{30}$$

**Mục III: BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ  
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG CÓ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI  
THÁC HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG**

**Biểu mẫu số 6: Cấp huyện  
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT**

| TT   | Tên công trình | Địa bàn cấp nước (xã) | (1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì |       | (2) Nước sau xử lý đạt QCVN |       | (3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm* |       | (4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm |       | (5) Có cán bộ quản lý** |       | Nguồn thông tin kiểm chứng | Kết luận |                    |              |                 |
|--|----------------|-----------------------|---|-------|-----------------------------|-------|---|-------|--|-------|-------------------------|-------|----------------------------|----------|--------------------|--------------|-----------------|
|  |                |                       | Có  | Không | Có                          | Không | Có  | Không | Có   | Không | Có                      | Không |                            | Bền vững | Tương đối bền vững | Kém bền vững | Không hoạt động |
| (1)  | (2)            | (3)                   | (4)   | (5)   | (6)                         | (7)   | (8)   | (9)   | (10)   | (11)  | (12)                    | (13)  | (14)                       | (15)     | (16)               | (17)         | (18)            |
| <i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i> |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 1  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 2  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| <i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i> |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 1  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 2  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| <i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>       |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 1  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 2  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| 3  |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |
| Tổng   |                |                       |   |       |                             |       |   |       |  |       |                         |       |                            |          |                    |              |                 |

*Ghi chú: \* Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm; \*\*Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối*